

CHỌN PINYIN ĐÚNG VỚI CHỮ HÁN



老师

A lǎoshī

B lǎoshǐ

C làoshī

好

A bāo

B bǎo

C hǎo



中国

A Hánguó

B Yuènnán

C Zhōngguó

介绍

A zhōngjiè

B jièshào

C jièchào

美国

A Měiguó

B Mēiguó

C Méiguó





SẮP XẾP TỪ TẠO THÀNH CÂU



1. 你/哪/是/国/人/?



2. 来/自/我/越南/。



3. 我/介绍/来/一下儿/。

4. 我/老师, /他们/是/学生/是/。



5. 他们/留学生/是/不/。

